

câu hỏi trắc nghiệm block 3
bài sinh lý bệnh đại cương về rối loạn tuần hoàn

Câu 1: Tình trạng nào sau đây không gây tăng lưu lượng tim:

- A. Thao tác.
- B. Thai nghén.
- C. Béo phì.
- D. Sốt.
- E. Hở van tim.

Câu 2: Tình trạng bệnh lý nào sau đây không gây tăng lưu lượng tim:

- A. Thiếu máu mạn.
- B. Dẫn rộng đột ngột mạch máu ngoại vi.
- C. Bệnh Bêri-bêri.
- D. Ưu năng tuyến giáp.
- E. Thông giữa động mạch và tĩnh mạch lớn.

Câu 3: Cơ chế nào sau đây gặp trong bệnh Bêri-bêri:

- A. Tăng nhu cầu về oxy do tăng chuyển hóa cơ sở.
- B. Tăng nhu cầu về oxy do tăng khối lượng mô.
- C. Rối loạn chuyển hóa trong vòng Krebs do thiếu sinh tố B1.
- D. Giảm tải oxy đến các mô do thiếu hemoglobin.
- E. Giảm cung cấp máu đến các mô.

Câu 4: Cơ chế nào sau đây gặp trong ưu năng tuyến giáp:

- A. Tăng nhu cầu về oxy do tăng chuyển hóa cơ sở.
- B. Tăng nhu cầu về oxy do tăng khối lượng mô.
- C. Rối loạn chuyển hóa trong vòng Krebs do thiếu sinh tố B1.
- D. Giảm tải oxy đến các mô do thiếu hemoglobin.
- E. Giảm cung cấp máu đến các mô.

Câu 5: Cơ chế nào sau đây gặp trong thiếu máu:

- A. Tăng nhu cầu về oxy do tăng chuyển hóa cơ sở.
- B. Tăng nhu cầu về oxy do tăng khối lượng mô.
- C. Rối loạn chuyển hóa trong vòng Krebs do thiếu sinh tố B1.
- D. Giảm tải oxy đến các mô do thiếu hemoglobin.
- E. Giảm cung cấp máu đến các mô.

Câu 6: Cơ chế nào sau đây gặp trong thông giữa động tĩnh mạch lớn:

- A. Tăng nhu cầu về oxy do tăng chuyển hóa cơ sở.
- B. Tăng nhu cầu về oxy do tăng khối lượng mô.
- C. Rối loạn chuyển hóa trong vòng Krebs do thiếu sinh tố B1.
- D. Giảm tải oxy đến các mô do thiếu hemoglobin.
- E. Giảm cung cấp máu đến các mô.

Câu 7: Cơ chế nào sau đây gặp trong thai nghén và béo phì:

- A. Tăng nhu cầu về oxy do tăng chuyển hóa cơ sở.
- B. Tăng nhu cầu về oxy do tăng khối lượng mô.
- C. Rối loạn chuyển hóa trong vòng Krebs do thiếu sinh tố B1.
- D. Giảm tải oxy đến các mô do thiếu hemoglobin.
- E. Giảm cung cấp máu đến các mô.

Câu 8: Trạng thái bệnh lý bào sau đây không trực tiếp gây giảm lưu lượng tim:

- A. Hẹp van tim.
- B. Thiếu máu mạn.
- C. Giảm thể tích máu.
- D. Thiếu năng tuyến giáp.
- E. Nhồi máu cơ tim.

Câu 9: Trạng thái bệnh lý bào sau đây không trực tiếp gây giảm lưu lượng tim:

- A. Hở van tim.
- B. Dẫn rộng đột ngột mạch máu ngoại vi.
- C. Loạn nhịp.
- D. Viêm cơ tim.
- E. Béo phì.

Câu 10: Cơ chế nào sau đây gặp trong dẫn rộng đột ngột mạch máu ngoại vi:

- A. Thể tích máu không tạo được áp lực cần thiết để di chuyển nhanh.
- B. Giảm lưu lượng tuần hoàn có thể dẫn đến sốc gọi là sốc giảm thể tích tuyệt đối.
- C. Giảm lượng máu làm đầy tim cuối kỳ tim dẫn do kỳ tâm trương ngắn lại.
- D. Trong kỳ tâm thu một phần máu từ tâm thất trái chảy ngược lên tâm nhĩ trái.
- E. Tâm nhĩ trái đầy không hết thể tích máu xuống tâm thất trái.

Câu 11: Cơ chế nào sau đây gặp trong loạn nhịp nhanh:

- A. Thể tích máu không tạo được áp lực cần thiết để di chuyển nhanh.
- B. Giảm lưu lượng tuần hoàn có thể dẫn đến sốc gọi là sốc giảm thể tích tuyệt đối.
- C. Giảm lượng máu làm đầy tim cuối kỳ tim dẫn do kỳ tâm trương ngắn lại.
- D. Trong kỳ tâm thu một phần máu từ tâm thất trái chảy ngược lên tâm nhĩ trái.
- E. Tâm nhĩ trái đầy không hết thể tích máu xuống tâm thất trái.

Câu 12: Cơ chế nào sau đây gặp trong hở van hai lá:

- A. Thể tích máu không tạo được áp lực cần thiết để di chuyển nhanh.
- B. Giảm lưu lượng tuần hoàn có thể dẫn đến sốc gọi là sốc giảm thể tích tuyệt đối.
- C. Giảm lượng máu làm đầy tim cuối kỳ tim dẫn do kỳ tâm trương ngắn lại.
- D. Trong kỳ tâm thu một phần máu từ tâm thất trái chảy ngược lên tâm nhĩ trái.

E. Tâm nhĩ trái đầy không hết thể tích máu xuống tâm thất trái.

Câu 13: Cơ chế nào sau đây gặp trong hẹp van hai lá:

A. Thể tích máu không tạo được áp lực cần thiết để di chuyển nhanh.

B. Giảm lưu lượng tuần hoàn có thể dẫn đến sốc gọi là sốc giảm thể tích tuyệt đối.

C. Giảm lượng máu làm đầy tim cuối kỳ tim dẫn do kỳ tâm trương ngăn lại.

D. Trong kỳ tâm thu một phần máu từ tâm thất trái chảy ngược lên tâm nhĩ trái.

E. Tâm nhĩ trái đầy không hết thể tích máu xuống tâm thất trái.

Câu 14: Cơ chế nào sau đây gặp trong mất máu cấp:

A. Thể tích máu không tạo được áp lực cần thiết để di chuyển nhanh.

B. Giảm lưu lượng tuần hoàn có thể dẫn đến sốc gọi là sốc giảm thể tích tuyệt đối.

C. Giảm lượng máu làm đầy tim cuối kỳ tim dẫn do kỳ tâm trương ngăn lại.

D. Trong kỳ tâm thu một phần máu từ tâm thất trái chảy ngược lên tâm nhĩ trái.

E. Tâm nhĩ trái đầy không hết thể tích máu xuống tâm thất trái.

Câu 15: Tư thế bệnh nhân thuận lợi nhất khi nghe tiếng tim trong hẹp van hai lá :

A. Nằm ngửa.

B. Ngồi nghiêng ra trước.

C. Ngồi và thở ra.

D. Nằm ngửa nghiêng trái .

E. Nằm ngửa nghiêng phải.

Câu 16: Các trường hợp bệnh lý sau đây có thể là biến chứng của hở van hai lá, trừ :

A. Sốt.

B. Vi khuẩn bám vào van hai lá.

C. Loạn nhịp tim.

D. Suy tim.

E. Tăng huyết áp hệ thống.

Câu 17: Thay đổi quan trọng nhất trong hẹp van động mạch chủ:

A. Tâm thất trái phì đại do tăng gánh áp lực.

B. Tâm thất trái dẫn do tăng gánh thể tích.

C. Tâm nhĩ trái phì đại do tăng gánh áp lực.

D. Tâm nhĩ trái dẫn do tăng gánh thể tích.

E. Tâm phải dẫn do tăng gánh thể tích.

Câu 18: Trong hở van động mạch chủ đơn thuần (không có dấu hiệu suy tim), hiệu số áp lực giữa tâm thu và tâm trương tại động mạch chủ:

A. Giảm.

B. Tăng.

- C. Không đổi.
- D. Giảm theo mức độ dẫn tâm thất trái.
- E. Giảm theo mức độ phì đại tâm thất trái.

Câu 19: Ở bệnh nhân hẹp van động mạch chủ, sự xuất hiện các triệu chứng cơ năng:

- A. Thường xảy ra sớm.
- B. Là triệu chứng nhẹ.
- C. Không có giá trị tiên lượng.
- D. Cho biết đã có ảnh hưởng đến tâm nhĩ trái.**
- E. Báo hiệu tiến triển xấu, có thể dẫn đến tử vong vào những năm sau.

Câu 20: Giảm lưu lượng tim cấp và nặng dẫn đến:

- A. Sốc.
- B. Sốc tim**
- C. Sốc giảm thể tích .
- B. Sốc phân bố.
- C. Sốc tắc nghẽn.

Câu 21: Hai biểu hiện chính của sốc giảm thể tích là:

- A. Mạch nhanh và lơ mơ.
- B. Lơ mơ và tay chân lạnh.
- C. Tay chân lạnh và thiếu niệu.
- D. Thiếu niệu và giảm huyết áp.
- E. Giảm huyết áp và dấu hiệu thiếu oxy ở các mô.**

Câu 22: Khác biệt cơ bản về bệnh sinh giữa tăng lưu lượng tim và giảm lưu lượng tim là khác biệt giữa:

- A. Tình trạng thích nghi và tình trạng bệnh lý.**
- B. Tăng nhịp tim và giảm nhịp tim.
- C. Tăng huyết áp và giảm huyết áp.
- D. Dẫn mạch ngoại vi và co mạch ngoại vi.
- E. Đa niệu và thiếu niệu.

Câu 23: Yếu tố chính làm gia tăng hậu gánh đối với tim:

- A. Tăng nhịp.
- B. Tăng thể tích tim bóp.
- C. Co tiểu động mạch.**
- D. Co tiểu tĩnh mạch.
- E. Hoạt hoá hệ renin-angiotensin-aldosteron

Câu 24: Yếu tố chính làm gia tăng tiền gánh đối với tim:

- A. Tăng nhịp.
- B. Tăng thể tích tim bóp.**
- C. Co tiểu động mạch.
- D. Co tiểu tĩnh mạch.
- E. Hoạt hoá hệ renin-angiotensin-aldosteron.

Câu 25: Trong suy tim, sự hoạt hoá hệ renin-angiotensin-aldosteron tham gia gây phù theo cơ chế quan trọng nhất là:

- A. Tăng áp lực thủy tĩnh trong mao mạch.
- B. Tăng tính thấm thành mao mạch.
- C. Tăng áp lực thẩm thấu ngoại bào.
- D. Giảm áp lực keo máu.
- E. Cản trở tuần hoàn bạch huyết.

Câu 26: Trong suy tim trái, sự hoạt hoá hệ renin-angiotensin-aldosteron dẫn đến các hậu quả sau đây, trừ :

- A. Gây tăng tái hấp thu Na^+ và nước tại thận.
- B. Gây tăng thể tích máu.
- C. Gây co mạch.
- D. Tham gia gây phù.
- E. Làm giảm hậu gánh đối với tâm thất trái.

Câu 27: Dẫn tim, các câu sau đây đúng, trừ :

- A. Là tình trạng thích nghi của tim.
- B. Dẫn đến tăng thể tích tim bóp.
- C. Dẫn đến tăng sức co bóp cơ tim.
- D. Dẫn đến tăng trọng lượng cơ tim.
- E. Khi sarcome dẫn trên 2,2 micromét thì sức co bóp của sợi cơ tim giảm lại.

Câu 28: Cơ chế chính của xanh tím xảy ra muộn ở một số bệnh tim bẩm sinh là:

- A. Giảm lưu lượng tim.
- B. Đòi chiều shunt phải trái.
- C. Rối loạn tuần hoàn cục bộ.
- D. Ứ trệ máu ngoại vi.
- E. Ứ trệ máu tại phổi.

Câu 29: Viêm màng ngoài tim co thắt có thể dẫn tới suy tim theo cơ chế:

- A. Giảm dự trữ tiền tải.
- B. Tăng gánh thể tích.
- C. Tăng gánh áp lực.
- D. Tăng tiền gánh.
- E. Tăng hậu gánh.

Câu 30: Yếu tố đóng vai trò quan trọng bậc nhất trong tăng huyết áp do rối loạn chuyển hoá là:

- A. Natri.
- B. Kaki.
- C. Cholesterol.
- D. Oestrogen.
- E. Angiotensin-like.

Câu 31: Trong các bệnh sau đây, bệnh ít dẫn đến suy tim nhất là:

- A. Cao huyết áp.
- B. Suy mạch vành.
- C. Bệnh van tim.
- D. Bệnh tim bẩm sinh.
- E. Bệnh phổi.

Câu 32: Các triệu chứng sau đây gặp trong suy tim trái đơn thuần, trừ:

- A. Khó thở.
- B. Nhịp thở Cheyne-Stokes
- C. Cơn hen tim.
- D. Ho.
- E. Gan lớn.

Câu 33: Các triệu chứng sau đây gặp trong phù phổi cấp, trừ:

- A. Ran ẩm.
- B. Ho.
- C. Khạc đàm có bọt hồng.
- D. Co kéo trên và dưới xương ức.
- E. Khó thở không theo tư thế.

Câu 34: Gan lớn trong suy tim phải có các đặc điểm sau đây, trừ:

- A. Sờ được dưới bờ sườn phải.
- B. Bờ nhẵn.
- C. Bề mặt gan nhẵn.
- D. Không đau.
- E. Gan đàn xẹp.

Câu 35: Các triệu chứng sau đây gặp trong suy tim phải đơn thuần, trừ:

- A. Gan lớn.
- B. Ran ẩm ở phổi.
- C. Phù chi.
- D. Thiếu niệu.
- E. Tĩnh mạch cổ nổi.

Câu 36: Các bệnh lý gây cao huyết áp sau đây có thể điều trị bằng phẫu thuật, trừ:

- A. U lõi thượng thận.
- B. Hẹp động mạch thận.
- C. Bệnh porphyrin cấp.
- D. Hội chứng Conn.
- E. Hẹp eo động mạch chủ.

Câu 37: Các bệnh nội tiết sau đây là nguyên nhân của tăng huyết áp, trừ:

- A. Bệnh to cực.
- B. Suy thượng thận.
- C. U lõi thượng thận.
- D. Hội chứng Conn.

E. Hội chứng Cushing.

Câu 38: Triệu chứng luôn luôn gặp trong hội chứng tăng tiết aldosteron tiên phát:

- A. Giảm renin máu.
- B. Tăng axit uric máu.
- C. Tăng creatinin máu.
- D. Giảm Natri máu.
- E. Tăng kali máu.

Câu 39: Trong các bệnh sau đây, bệnh dễ gây hình thành cục máu đông nhất:

- A. Hẹp van động mạch chủ.
- B. Hẹp van hai lá.
- C. Hở van động mạch phổi
- D. Thông liên thất.
- E. Bệnh cơ tim nhĩ.

Câu 40: Aspirin có tác dụng chống ngưng tập tiểu cầu do ức chế:

- A. Phospholypase.
- B. Lipo-oxygenase.
- C. Cyclo-oxygenase.
- D. Renin.
- E. Thrombin.

Câu 41: Tăng lưu lượng tim phản ánh cơ chế thích nghi của cơ thể, gặp trong tình trạng sinh lý hoặc bệnh lý.

- A. Đúng.
- B. Sai.

Câu 42: Tăng lưu lượng tim có thể do nguyên nhân tại tim mạch hoặc ngoài tim mạch, trong đó nhóm nguyên nhân tại tim mạch thường gặp và quan trọng hơn.

- A. Đúng.
- B. Sai.

Câu 43: Giảm lưu lượng tim phản ánh tình trạng thích nghi của cơ thể.

- A. Đúng.
- B. Sai.

Câu 44: Giảm lưu lượng tim chỉ xảy ra do nguyên nhân ngoài tim mạch, trong đó một số nguyên nhân thường gặp và quan trọng, có thể nhanh chóng dẫn đến bệnh cảnh nặng.

- A. Đúng.
- B. Sai.

Câu 45: Tăng lưu lượng tim hay giảm lưu lượng tim đều có thể dẫn đến suy tim.

- A. Đúng.
- B. Sai.

Câu 46: Trong giảm lưu lượng tim, sự tái phân bố máu là cơ chế thích nghi quan trọng. Khi đó các mạch máu ngoại vi co lại để đưa máu đến cung cấp các cơ quan trọng yếu như não và tim.

A. Đúng.

B. Sai.

Câu 47: Trong giảm lưu lượng tim, cơ chế thích nghi thần kinh thể dịch để nâng huyết áp lên nhưng có trả giá, đó là gây tăng hậu gánh đối với tâm thất trái.

A. Đúng.

B. Sai.

Câu 48: Trong tăng lưu lượng tim, cơ chế thích nghi bằng cách dẫn tim nhưng có trả giá, đó là sự gia tăng áp lực trong buồng tim gây giảm cung cấp máu cho vùng dưới nội tâm mạc nên dễ dẫn đến thiếu máu cục bộ.

A. Đúng.

B. Sai.

Câu 49: Trong tăng lưu lượng tim, cơ chế thích nghi bằng cách phì đại tim nhưng có trả giá, đó là cơ tim tăng nhu cầu về oxy.

A. Đúng.

B. Sai.

Câu 50: Trong bệnh van tim, hai van thường bị tổn thương nhất do biến chứng của bệnh thấp khớp cấp là van hai lá và van động mạch chủ và đó là hậu quả của phản ứng miễn dịch.

A. Đúng.

B. Sai.

Câu 51: Thường có thể nghe rõ tiếng thổi tâm thu do tăng cung lượng tim.

A. Đúng.

B. Sai.

Câu 52: Tăng lưu lượng tim kéo dài sẽ dẫn đến bệnh cảnh suy tim cung lượng cao.

A. Đúng.

B. Sai.

Câu 53: Đa số các nguyên nhân gây tăng lưu lượng tim thông qua cơ chế dẫn mạch ngoại vi làm dễ máu trở về tim.

A. Đúng.

B. Sai.

Câu 54: Dẫn rộng mạch máu ngoại vi đột ngột và nặng có thể dẫn đến trạng thái sốc gọi là sốc giảm thể tích tuyệt đối.

A. Đúng.

B. Sai.

Câu 55: Mất máu cấp và nặng có thể dẫn đến trạng thái sốc gọi là sốc giảm thể tích tương đối.

A. Đúng.

B. Sai.

Câu 56: Các bệnh lý tim nặng có thể dẫn đến trạng thái sốc gọi là sốc tim.

A. Đúng.

B. Sai.

Câu 57: Tắc mạch máu phổi hoặc tăng áp lực động mạch phổi tiên phát có thể dẫn đến trạng thái sốc gọi là sốc do tắc nghẽn.

A. Đúng.

B. Sai.

Câu 58: Trong tăng lưu lượng tim, tim thích nghi bằng cách dẫn tim, đó là sự gia tăng đường kính sợi cơ tim làm cho làm tăng dung tích buồng tim.

A. Đúng.

B. Sai.

Câu 59: Trong tăng lưu lượng tim, tim thích nghi bằng cách phì đại tim, đó là sự gia tăng chiều dài sợi cơ tim dẫn đến tăng sức co bóp cơ tim.

A. Đúng.

B. Sai.

Câu 60: Trong bệnh cảnh tăng lưu lượng tim kéo dài, nhờ cơ chế thích nghi của cơ thể nên chức năng tim có thể hoạt động gần như bình thường, nhưng dự trữ năng lượng của cơ tim đã giảm, nên chỉ cần có nguyên nhân gây tăng thêm gánh nặng cho tim thì sẽ dẫn đến suy tim.

A. Đúng.

B. Sai.

ĐÁP ÁN
CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BLOCK 3
BÀI SINH LÝ BỆNH ĐẠI CƯƠNG VỀ RỐI LOẠN CHỨC NĂNG TUẦN
HOÀN

Câu 1:	E	Câu 16:	E	Câu 31:	D	Câu 46:	Đúng
Câu 2:	B	Câu 17:	A	Câu 32:	E	Câu 47:	Đúng
Câu 3:	C	Câu 18:	B	Câu 33:	E	Câu 48:	Đúng
Câu 4:	A	Câu 19:	E	Câu 34:	D	Câu 49:	Đúng
Câu 5:	D	Câu 20:	A	Câu 35:	B	Câu 50:	Đúng
Câu 6:	E	Câu 21:	E	Câu 36:	C	Câu 51:	Đúng
Câu 7:	B	Câu 22:	A	Câu 37:	B	Câu 52:	Đúng
Câu 8:	B	Câu 23:	C	Câu 38:	A	Câu 53:	Đúng
Câu 9:	E	Câu 24:	B	Câu 39:	B	Câu 54:	Sai
Câu 10:	A	Câu 25:	C	Câu 40:	C	Câu 55:	Sai

Câu 11:	C	Câu 26:	E	Câu 41:	Đúng	Câu 56:	Đúng
Câu 12:	D	Câu 27:	D	Câu 42:	Sai	Câu 57:	Đúng
Câu 13:	E	Câu 28:	B	Câu 43:	Sai	Câu 58:	Sai
Câu 14:	B	Câu 29:	A	Câu 44:	Sai	Câu 59:	Sai
Câu 15:	D	Câu 30:	C	Câu 45:	Đúng	Câu 60:	Đúng

TUẦN HOÀN

Câu 1: Trạng thái bệnh lý bào sau đây không gây giảm lưu lượng tim:

- A. Hẹp van tim.
- B. Thiếu máu mạn.**
- C. Giảm thể tích máu.
- D. Thiếu năng tuyến giáp.
- E. Nhồi máu cơ tim.

Câu 2: Cơ chế nào sau đây gặp trong mất máu cấp:

- A. Thể tích máu không tạo được áp lực cần thiết để di chuyển nhanh.
- B. Giảm lưu lượng tuần hoàn có thể dẫn đến sốc gọi là sốc giảm thể tích tuyệt đối.**
- C. Giảm lượng máu làm đầy tim cuối kỳ tim dẫn do kỳ tâm trương ngắn lại.
- D. Trong kỳ tâm thu một phần máu từ tâm thất trái chảy ngược lên tâm nhĩ trái.
- E. Tâm nhĩ trái đẩy không hết thể tích máu xuống tâm thất trái.

Câu 3: Khác biệt cơ bản về bệnh sinh giữa tăng lưu lượng tim và giảm lưu lượng tim là khác biệt giữa:

- A. Tình trạng thích nghi và tình trạng bệnh lý.**
- B. Tăng nhịp tim và giảm nhịp tim.
- C. Tăng huyết áp và giảm huyết áp.
- D. Dẫn mạch ngoại vi và co mạch ngoại vi.
- E. Đa niệu và thiếu niệu.

Câu 4: Trong suy tim, sự hoạt hoá hệ renin-angiotensin-aldosteron tham gia gây phù theo cơ chế quan trọng nhất là:

- A. Tăng áp lực thuỷ tĩnh trong mao mạch.
- B. Tăng tính thấm thành mao mạch.
- C. Tăng áp lực thẩm thấu ngoại bào.**
- D. Giảm áp lực keo máu.
- E. Cản trở tuần hoàn bạch huyết.

Câu 5: Trong suy tim trái, sự hoạt hoá hệ renin-angiotensin-aldosteron dẫn đến các hậu quả sau đây, trừ :

- A. Gây tăng tái hấp thu Na^+ và nước tại thận.
- B. Gây tăng thể tích máu.
- C. Gây co mạch.
- D. Tham gia gây phù.
- E. **Làm giảm hậu gánh đối với tâm thất trái.**

Câu 6: Viêm màng ngoài tim có thể dẫn tới suy tim theo cơ chế:

- A. **Giảm dự trữ tiền tải.**
- B. Tăng gánh thể tích.
- C. Tăng gánh áp lực.
- D. Tăng tiền gánh.
- E. Tăng hậu gánh.

Câu 7: Cơ chế chính của xanh tím xảy ra muộn ở một số bệnh tim bẩm sinh là:

- A. Giảm lưu lượng tim.
- B. **Đổi chiều shunt phải trái.**
- C. Rối loạn tuần hoàn cục bộ.
- D. Ứ trệ máu ngoại vi.
- E. Ứ trệ máu tại phổi.

Câu 8: Gan lớn trong suy tim phải có các đặc điểm sau đây, trừ:

- A. Sờ được dưới bờ sườn phải.
- B. Bờ nhẵn.
- C. Bề mặt gan nhẵn.
- D. **Không đau.**
- E. Gan đàn xẹp.

Câu 9: Vai trò của NaCl trong bệnh tăng huyết áp: (1) Có sự tương quan thuận giữa lượng NaCl tiêu thụ hằng ngày với số đo huyết áp. (2) NaCl gây tăng giữ nước dẫn đến tăng thể tích máu, (3) đồng thời NaCl có thể làm tăng tính nhạy cảm của tim và mạch đối với kích thích giao cảm.

- A. (1)
- B. (2)
- C. (1) và (2)
- D. (2) và (3)
- E. **(1), (2) và (3)**

Câu 10: Trong sốc giảm thể tích: (1) Da ẩm và lạnh là do cường phó giao cảm. (2) Thiếu niệu là do cường giao cảm, hoạt hoá hệ RAA và tăng ADH. (3) Hemoglobin và hematocrit là hai thông số cần theo dõi.

- A. (1)
- B. (2)
- C. **(1) và (2)**

D. (2) và (3)

E. (1), (2) và (3)

Câu 11: Sốc phân bố: (1) Xảy ra do giảm cường tính mạch máu, (2) trong đó lưu lượng tim giảm, thể tích máu bình thường, (3) được gọi là sốc giảm thể tích tương đối.

A. (1)

B. (2)

C. (1) và (2)

D. (2) và (3)

E. (1), (2) và (3)

Chọn câu đúng nhất

Câu 1: Tăng huyết áp : (1) Là tình trạng huyết áp tăng trường diễn, (2) trong đó huyết áp tâm thu $\geq 140\text{mmHg}$ hoặc huyết áp tâm trương $\geq 90\text{mmHg}$. (3) Khi huyết áp tâm thu $= 120-139\text{mmHg}$ hoặc huyết áp tâm trương $= 80-89\text{mmHg}$ thì gọi là Tiền tăng huyết áp.

A. (1)

B. (2)

C. (1) và (2)

D. (2) và (3)

E. (1), (2) và (3)

Câu 2: Các tình trạng bệnh lý có nguy cơ bị tăng huyết áp: (1) Bệnh đái đường típ 2; (2) Béo phì, (3) trong đó béo mông (béo ngoại vi có nguy cơ cao hơn béo bụng (béo trung ương).

A. (1)

B. (2)

C. (1) và (2)

D. (2) và (3)

E. (1), (2) và (3)

Câu 3: Vai trò của NaCl trong bệnh tăng huyết áp: (1) Có sự tương quan thuận giữa lượng NaCl tiêu thụ hằng ngày với số đo huyết áp. (2) NaCl gây tăng giữ nước dẫn đến tăng thể tích máu, (3) đồng thời NaCl có thể làm tăng tính nhạy cảm của tim và mạch đối với kích thích giao cảm.

A. (1)

B. (2)

C. (1) và (2)

D. (2) và (3)

E. (1), (2) và (3)

Câu 4: Vai trò của Kali trong bệnh tăng huyết áp: (1) Có sự tương quan nghịch giữa lượng Kali tiêu thụ hàng ngày với số đo huyết áp; (2) có thể giải thích là Kali giúp tăng bài tiết Natri qua nước tiểu, (3) thức ăn nếu chứa nhiều Kali thì thường chứa ít Natri.

A. (1)

B. (2)

C. (1) và (2)

D. (2) và (3)

E. (1), (2) và (3)

Câu 5: **Sốc giảm thể tích:** (1) Xảy ra khi chảy máu cấp đến 5% thể tích máu, hoặc (2) do mất huyết tương như trong bỏng nặng; (3) ngược lại mất máu mạn như bệnh thiếu máu giun móc thì gây tăng thể tích máu.

A. (1)

B. (2)

C. (1) và (2)

D. (2) và (3)

E. (1), (2) và (3)

Câu 6: **Thực nghiệm gây mất máu cấp trên chó:** (1) Khi mất dưới 10% thể tích máu thì thường chưa ảnh hưởng đến lưu lượng tim và huyết áp. (2) Khi mất khoảng 10%-25% thể tích máu thì dẫn đến giảm lưu lượng tim, (3) nhưng huyết áp thường chưa giảm nhờ có cơ chế thích nghi gây tăng nhịp tim và co mạch.

A. (1)

B. (2)

C. (1) và (2)

D. (2) và (3)

E. (1), (2) và (3)

Câu 7: **Cơ chế thích nghi trong mất máu cấp:** (1) Tăng hoạt giao cảm gây co mạch; (2) co tiểu động mạch giúp nâng huyết áp lên, (3) không có tác dụng trên tĩnh mạch.

A. (1)

B. (2)

C. (1) và (2)

D. (2) và (3)

E. (1), (2) và (3)

Câu 8: **Cơ chế tăng hoạt giao cảm thích nghi trong mất máu cấp:** (1) Không gây co mạch vành và mạch não, (2) do vậy lưu lượng máu đến não và tim còn được duy trì gần như bình thường (3) khi huyết áp trung bình trên 70mmHg.

A. (1)

B. (2)

C. (1) và (2)

D. (2) và (3)

E. (1), (2) và (3)

Câu 9: **Cơ chế thích nghi trong mất máu:** (1) Hoạt hoá hệ RAA diễn ra chậm hơn hoạt hoá hệ giao cảm. (2) Tăng tiết ADH gây giảm bài tiết nước qua thận, (3) nhưng không có tác dụng trên mạch máu ngoại vi.

A. (1)

B. (2)

C. (1) và (2)

D. (2) và (3)

E. (1), (2) và (3)

Câu 10: **Cơ chế thích nghi trong mất máu :** (1) Có thể gây ra những tác dụng phụ, (2) vì sự co mạch làm giảm cung cấp máu cho đa số các mô trong cơ thể, (3) và có thể làm cho các tế bào cơ thể bị thương và chết dẫn đến sốc không hồi phục.

A. (1)

B. (2)

C. (1) và (2)

D. (2) và (3)

E. (1), (2) và (3)

Câu 11: **Trong sốc giảm thể tích:** (1) Da ẩm và lạnh là do cường phó giao cảm. (2) Thiếu niệu là do cường giao cảm, hoạt hoá hệ RAA và tăng ADH. (3) Hemoglobin và hematocrit là hai thông số cần theo dõi.

A. (1)

B. (2)

C. (1) và (2)

D. (2) và (3)

E. (1), (2) và (3)

Câu 12: **Chuyển hoá kỵ khí trong sốc giảm thể tích:** (1) Diễn ra tại ty lạp thể. (2) Pyruvat chuyển thành acid lactic, (3) gây nhiễm toan chuyển hoá.

A. (1)

B. (2)

C. (1) và (2)

D. (2) và (3)

E. (1), (2) và (3)

Câu 13: **Chuyển hoá kỵ khí trong sốc giảm thể tích:** (1) Tạo ra ít ATP hơn chuyển hoá ái khí. (2) Bơm Na^+/K^+ bị rối loạn do thiếu năng lượng, (3) dẫn đến tích Na^+ nội bào làm cho tế bào bị trương nước.

A. (1)

B. (2)

C. (1) và (2)

D. (2) và (3)

E. (1), (2) và (3)

Câu 14: **Dopamin:** (1) Có thể được dùng điều trị sốc nặng và kéo dài, (2) được truyền với liều thấp rồi tăng dần. (3) Với liều cao (10µg/kg/phút) dopamin gây tăng lưu lượng máu đến thận do tác dụng trên thụ thể dopaminergic tại thận.

A. (1)

B. (2)

C. (1) và (2)

D. (2) và (3)

E. (1), (2) và (3)

Câu 15: **Sốc phân bố:** (1) Xảy ra do giảm cường tính mạch máu, (2) trong đó lưu lượng tim giảm, thể tích máu bình thường, (3) được gọi là sốc giảm thể tích tương đối.

A. (1)

B. (2)

C. (1) và (2)

D. (2) và (3)

E. (1), (2) và (3)

Câu 16: **Sốc thần kinh:** (1) Có thể xảy ra do tổn thương trung tâm vận mạch tại thân não. (2) Nhịp tim thường chậm hơn bình thường. (3) Da thường lạnh và ẩm.

A. (1)

B. (2)

C. (1) và (2)

D. (2) và (3)

E. (1), (2) và (3)

Câu 17: **Sốc thần kinh:** (1) Có thể xảy ra do chấn thương tủy sống, (2) vì nguyên nhân này có thể làm gián đoạn đường dẫn truyền từ trung tâm vận mạch đến hệ mạch. (3) Sốc tủy là loại sốc thần kinh do chấn thương tủy sống.

A. (1)

B. (2)

C. (1) và (2)

D. (2) và (3)

E. (1), (2) và (3)

Câu 18: **Sốc nhiễm trùng:** (1) Nguyên nhân có thể do nhiễm vi khuẩn Gram âm hoặc Gram dương. (2) Cơ chế bệnh sinh liên quan đến tác dụng của các hoá chất trung gian của đáp ứng viêm hệ thống. (3) Được chia làm hai giai đoạn là sốc nóng và sốc lạnh.

A. (1)

B. (2)

C. (1) và (2)

D. (2) và (3)

E. (1), (2) và (3)

Câu 19: **Giai đoạn đầu của sốc nhiễm trùng:** (1) Da ẩm và đỏ là do giãn mạch. (2) Giảm sức cản ngoại vi. (3) Giảm lưu lượng tim.

A. (1)

B. (2)

C. (1) và (2)

D. (2) và (3)

E. (1), (2) và (3)

Câu 20: **Sốc nhiễm trùng:** (1) Khoảng 90% bệnh nhân có tăng lưu lượng tim trong giai đoạn đầu. (2) Nếu có tăng lưu lượng tim thì phân suất tổng máu vẫn giảm. (3) Giảm lưu lượng tim và lạnh đầu chi xuất hiện muộn và có tiên lượng xấu.

A. (1)

B. (2)

C. (1) và (2)

D. (2) và (3)

E. (1), (2) và (3)

Câu 21: **Yếu tố nào sau đây giảm trong khi mang thai:**

A. Lưu lượng tim

B. Thể tích tim bóp.

C. Tần số tim.

D. Thể tích máu.

E. Sức cản mạch máu ngoại vi.

Câu 22: **Tiếng thổi tâm trương thường gặp nhất trong rối loạn nào sau đây:**

A. Hở van động mạch chủ.

B. Hẹp van động mạch chủ.

C. Hở van hai lá.

D. Hẹp động mạch chủ trên van.

E. Hở van ba lá.

Câu 23: **Thoát huyết tương do bồng có thể dẫn đến:**

A. Sốc tim.

B. Sốc giảm thể tích.

C. Sốc phân bố.

D. Sốc tắc nghẽn.

E. Sốc thần kinh.

Câu 24: **Rối loạn trung tâm vận mạch tại thân não có thể dẫn đến:**

A. Sốc tim.

B. Sốc giảm thể tích.

C. Sốc phân bố.

D. Sốc tắc nghẽn.

E. Sốc phản vệ.

Câu 25: **Các triệu chứng và dấu chứng trong sốc giảm thể tích:** (1) liên quan đến giảm lưu lượng máu ngoại vi, (2) tăng hoạt hệ giao cảm và (3) giảm oxy đến các mô và tế bào.

A. (1)

B. (2)

C. (1) và (3)

D. (2) và (3)

E. (1), (2) và (3)

Câu 26: **Trong sốc giảm thể tích, các tế bào ngoại vi bị trướng nước và tổn thương** (1) do thiếu oxy, (2) dẫn đến hiện tượng đường phân kỵ khí diễn ra trong ty lạp thể, (3) hậu quả là thiếu ATP dẫn đến rối loạn các bơm ion tại màng tế bào.

A. (1)

B. (2)

C. (1) và (3)

D. (2) và (3)

E. (1), (2) và (3)

Câu 27: **Tình trạng bệnh lý nào sau đây không gây tăng lưu lượng tim:**

A. Thiếu máu mạn.

B. Dẫn rộng đột ngột mạch máu ngoại vi.

C. Bệnh Bêri-bêri.

D. Ưu năng tuyến giáp.

E. Thông giữa động mạch và tĩnh mạch lớn.

Câu 28: **Cơ chế nào sau đây gặp trong ưu năng tuyến giáp:**

A. Tăng nhu cầu về oxy do tăng chuyển hóa cơ sở.

B. Tăng nhu cầu về oxy do tăng khối lượng mô.

C. Rối loạn chuyển hóa trong vòng Krebs do thiếu sinh tố B1.

D. Giảm tải oxy đến các mô do thiếu hemoglobin.

E. Giảm cung cấp máu đến các mô.

Câu 29: **Trạng thái bệnh lý ? sau đây gây tăng lưu lượng tim:**

A. Hẹp van tim.

B. Thiếu máu mạn.

C. Giảm thể tích máu.

D. Thiếu năng tuyến giáp.

E. Nhồi máu cơ tim.

Câu 30: **Cơ chế nào sau đây gặp trong dẫn rộng đột ngột mạch máu ngoại vi:**

A. Thể tích máu không tạo được áp lực cần thiết để di chuyển nhanh.

B. Giảm lưu lượng tuần hoàn có thể dẫn đến sốc gọi là sốc giảm thể tích tuyệt đối.

C. Giảm lượng máu làm đầy tim cuối kỳ tim dẫn do kỳ tâm trương ngắn lại.

D. Trong kỳ tâm thu một phần máu từ tâm thất trái chảy ngược lên tâm nhĩ trái.

E. Tâm nhĩ trái đầy không hết thể tích máu xuống tâm thất trái.

Câu 31: Cơ chế nào sau đây gặp trong loạn nhịp nhanh:

A. Thể tích máu không tạo được áp lực cần thiết để di chuyển nhanh.

B. Giảm lưu lượng tuần hoàn có thể dẫn đến sốc gọi là sốc giảm thể tích tuyệt đối.

C. Giảm lượng máu làm đầy tim cuối kỳ tim dẫn do kỳ tâm trương ngăn lại.

D. Trong kỳ tâm thu một phần máu từ tâm thất trái chảy ngược lên tâm nhĩ trái.

E. Tâm nhĩ trái đầy không hết thể tích máu xuống tâm thất trái.

Câu 32: Cơ chế nào sau đây gặp trong hẹp van hai lá:

A. Thể tích máu không tạo được áp lực cần thiết để di chuyển nhanh.

B. Giảm lưu lượng tuần hoàn có thể dẫn đến sốc gọi là sốc giảm thể tích tuyệt đối.

C. Giảm lượng máu làm đầy tim cuối kỳ tim dẫn do kỳ tâm trương ngăn lại.

D. Trong kỳ tâm thu một phần máu từ tâm thất trái chảy ngược lên tâm nhĩ trái.

E. Tâm nhĩ trái đầy không hết thể tích máu xuống tâm thất trái.

Câu 33: Cơ chế nào sau đây gặp trong mất máu cấp:

A. Thể tích máu không tạo được áp lực cần thiết để di chuyển nhanh.

B. Giảm lưu lượng tuần hoàn có thể dẫn đến sốc gọi là sốc giảm thể tích tuyệt đối.

C. Giảm lượng máu làm đầy tim cuối kỳ tim dẫn do kỳ tâm trương ngăn lại.

D. Trong kỳ tâm thu một phần máu từ tâm thất trái chảy ngược lên tâm nhĩ trái.

E. Tâm nhĩ trái đầy không hết thể tích máu xuống tâm thất trái.

Câu 34: Thay đổi quan trọng nhất trong hẹp van động mạch chủ:

A. Tâm thất trái phì đại do tăng gánh áp lực.

B. Tâm thất trái dẫn do tăng gánh thể tích.

C. Tâm nhĩ trái phì đại do tăng gánh áp lực.

D. Tâm nhĩ trái dẫn do tăng gánh thể tích.

E. Tâm phải dẫn do tăng gánh thể tích.

Câu 35: Ở bệnh nhân hẹp van động mạch chủ, sự xuất hiện các triệu chứng cơ năng:

A. Thường xảy ra sớm.

B. Là triệu chứng nhẹ.

C. Không có giá trị tiên lượng.

D. Đã ảnh hưởng đến tâm nhĩ trái.

E. Báo hiệu tiên tri xấu, có thể dẫn đến tử vong vào những năm sau.

Câu 36: Yếu tố chính làm gia tăng hậu gánh đối với tim:

- A. Tăng nhịp.
- B. Tăng thể tích tim bóp.
- C. Co tiểu động mạch.**
- D. Co tiểu tĩnh mạch.
- E. Tăng tiết aldosteron.

Câu 37: Yếu tố chính làm gia tăng tiền gánh đối với tim:

- A. Tăng nhịp.
- B. Tăng co bóp cơ tim.
- C. Co tiểu động mạch.
- D. Co tiểu tĩnh mạch.
- E. Tăng tiết aldosteron.**

Câu 38: Trong suy tim, sự hoạt hoá hệ renin-angiotensin-aldosteron tham gia gây phù theo cơ chế quan trọng nhất là:

- A. Tăng áp lực thuỷ tĩnh tại mao mạch ngoại vi.
- B. Tăng áp lực thuỷ tĩnh tại mao mạch phổi.
- C. Tăng áp lực thẩm thấu ngoại bào.**
- D. Giảm áp lực keo máu.
- E. Tăng tính thấm thành mao mạch.

Câu 39: Trong suy tim trái, sự hoạt hoá hệ renin-angiotensin-aldosteron dẫn đến các hậu quả sau đây, trừ :

- A. Gây tăng tái hấp thu Na^+ và nước tại thận.
- B. Gây tăng thể tích máu.
- C. Gây co mạch.
- D. Tham gia gây phù.
- E. Làm giảm hậu gánh đối với tâm thất trái.**

Câu 40: Cơ chế chính của xanh tím xảy ra muộn ở một số bệnh tim bẩm sinh là:

- A. Giảm lưu lượng tim.
- B. Đổi chiều shunt phải trái.**
- C. Rối loạn tuần hoàn cục bộ.
- D. Ứ trệ máu ngoại vi.
- E. Ứ trệ máu tại phổi.

Câu 41: Viêm màng ngoài tim co thắt có thể dẫn tới suy tim theo cơ chế:

- A. Giảm dự trữ tiền tải.**
- B. Tăng gánh thể tích.
- C. Tăng gánh áp lực.
- D. Tăng tiền gánh.
- E. Tăng hậu gánh.

Câu 42: **Endothelin** (1) có tác dụng gây co mạch. (2) có thể liên quan đến xơ vữa động mạch và tăng huyết áp. (3) Endothelin 1 có nguồn gốc chủ yếu từ các tế bào nội mạc mạch máu.

- A. (1)
- B. (2)
- C. (1) và (3)
- D. (2) và (3)
- E. (1), (2) và (3)

Câu 43: **Nhóm thuốc gây giảm cholesterol máu do ức chế enzym HMG-CoA là**

- A. **Statin**
- B. Fibrat
- C. Resin
- D. Niacin
- E. Ezetimibe

Câu 44: **Các bệnh lý gây tăng huyết áp sau đây có thể điều trị bằng phẫu thuật, trừ:**

- A. U lồi thượng thận.
- B. Hẹp động mạch thận.
- C. **Bệnh porphyrin cấp.**
- D. Hội chứng Conn.
- E. Hẹp eo động mạch chủ.

Câu 45: **Các bệnh nội tiết sau đây là nguyên nhân của tăng huyết áp, trừ:**

- A. Bệnh to cực.
- B. **Suy thượng thận.**
- C. U lồi thượng thận.
- D. Hội chứng Conn.
- E. Hội chứng Cushing.

Câu 46: **Triệu chứng luôn luôn gặp trong hội chứng tăng tiết aldosteron tiên phát:**

- A. **Giảm renin máu.**
- B. Tăng axit uric máu.
- C. Tăng creatinin máu.
- D. Giảm Natri máu.
- E. Tăng kali máu.

Câu 47: **Trong các bệnh sau đây, bệnh dễ gây hình thành cục máu đông nhất:**

- A. Hẹp van động mạch chủ.
- B. **Hẹp van hai lá.**
- C. Hở van động mạch phổi
- D. Thông liên thất.
- E. Bệnh cơ tim nhĩ.

Câu 48: Aspirin có tác dụng chống ngưng tập tiểu cầu do ức chế enzym :

A. Phospholypase.

B. Lypo-oxygenase.

C. Cyclo-oxygenase.

D. Renin.

E. Thrombin.